

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
QUÝ II NĂM 2022

TP.HCM, THÁNG 7 NĂM 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1  | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A – TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+120+130+140+150)       | <b>100</b> |             | <b>390,065,529,872</b> | <b>331,841,899,362</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                   | <b>110</b> |             | <b>179,054,675,301</b> | <b>221,534,111,671</b> |
| 1. Tiền  | 111        | V.01        | 28,284,376,812         | 13,200,397,117         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                                  |            |             | 150,770,298,489        | 208,333,714,554        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                           | <b>120</b> | <b>V.02</b> | <b>88,288,446,294</b>  | <b>61,206,575,342</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                      | 121        |             |                        |                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)                | 122        |             |                        |                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                             | 123        |             | 88,288,446,294         | 61,206,575,342         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                        | <b>130</b> |             | <b>120,543,479,005</b> | <b>42,979,265,858</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                            | 131        | V.03        | 107,123,949,454        | 32,718,201,109         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                            | 132        | V.04        | 7,613,523,235          | 5,806,361,155          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                    | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng            | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                                | 135        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                                      | 136        | V.05        | 6,791,172,439          | 5,439,869,717          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                      | 137        |             | (985,166,123)          | (985,166,123)          |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                                     | 139        |             |                        |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>  | <b>140</b> |             | <b>1,151,385,627</b>   | <b>2,919,617,880</b>   |
| 1. Hàng tồn kho  | 141        |             | 1,151,385,627          | 2,919,617,880          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                          | 149        |             |                        |                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                | <b>150</b> |             | <b>1,027,543,645</b>   | <b>3,202,328,611</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                  | 151        | V.06        | 667,330,512            | 645,854,269            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                     | 152        |             | -                      | 538,300,616            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                    | 153        |             | 360,213,133            | 2,018,173,726          |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ                  | 154        |             |                        | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                       | 155        | V.07        |                        |                        |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b> | <b>200</b> |             | <b>334,481,821,758</b> | <b>346,709,029,796</b> |
| <b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>                           | <b>210</b> |             | <b>306,000,000</b>     | <b>394,323,000</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                             | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                             | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                          | 213        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                                     | 214        |             |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                                 | 215        |             |                        |                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                                       | 216        |             | 306,000,000            | 394,323,000            |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                       | 219        |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                     | <b>220</b> |             | <b>238,928,358,883</b> | <b>257,147,577,724</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                    | 221        | V.08        | 159,963,648,345        | 177,384,593,142        |
| - Nguyên giá   | 222        |             | 631,434,242,334        | 630,621,414,709        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                   | 223        |             | (471,470,593,989)      | (453,236,821,567)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                              | 224        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá   | 225        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                   | 226        |             |                        |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                     | 227        | V.09        | 78,964,710,538         | 79,762,984,582         |
| - Nguyên giá   | 228        |             | 101,601,504,441        | 101,601,504,441        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                   | 229        |             | (22,636,793,903)       | (21,838,519,859)       |

| TÀI SẢN   | Mã số        | Thuyết minh        | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|---|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| 1   | 2            | 3                  | 4                      | 5                      |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>230</b>   |                    | -                      | -                      |
| - Nguyên giá  | 231          |                    |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 232          |                    |                        |                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | <b>240</b>   |                    | <b>4,357,085,411</b>   | <b>990,145,342</b>     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn     | 241          |                    |                        |                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242          |                    | 4,357,085,411          | 990,145,342            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b>   |                    | <b>88,612,161,768</b>  | <b>86,014,063,133</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251          |                    |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          | 252          |                    | 86,353,561,768         | 83,755,463,133         |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253          | V.11               | 2,258,600,000          | 2,258,600,000          |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)            | 254          |                    |                        |                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255          |                    |                        |                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b>   |                    | <b>2,278,215,696</b>   | <b>2,162,920,597</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261          | V.12               | 2,278,215,696          | 2,162,920,597          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 262          |                    |                        |                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 263          |                    |                        |                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 268          |                    |                        |                        |
| 5. Lợi thế thương mại                               | 269          |                    |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>          | <b>270</b>   |                    | <b>724,547,351,630</b> | <b>678,550,929,158</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu kỳ</b>       |
| <b>1</b>  | <b>2</b>     | <b>3</b>           | <b>4</b>               | <b>5</b>               |
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>            | <b>300</b>   |                    | <b>111,317,637,960</b> | <b>30,296,931,847</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b>   |                    | <b>110,285,714,752</b> | <b>29,620,008,639</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311          | V.13               | 7,645,542,836          | 13,871,016,886         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312          |                    | -                      | -                      |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313          | V.14               | 10,038,754,372         | 1,046,576,755          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314          | V.15               | 1,945,812,281          | 3,763,154,456          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315          | V.16               | 289,207,932            | 1,221,647,390          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316          |                    | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317          |                    | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318          |                    | -                      | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319          | V.17               | 88,260,146,317         | 6,297,255,625          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320          |                    | -                      | -                      |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321          |                    | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322          | V.18               | 2,106,251,014          | 3,420,357,527          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323          |                    |                        |                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324          |                    |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b>   |                    | <b>1,031,923,208</b>   | <b>676,923,208</b>     |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331          |                    | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332          |                    |                        |                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333          |                    |                        |                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334          |                    |                        |                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335          |                    |                        |                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336          |                    |                        |                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337          | V.19               | 1,031,923,208          | 676,923,208            |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338          | V.20               | -                      | -                      |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339          |                    |                        |                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340          |                    |                        |                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341          |                    |                        |                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342          |                    |                        |                        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343          |                    |                        |                        |

3893  
G T  
PH  
CÁT  
T.P.H

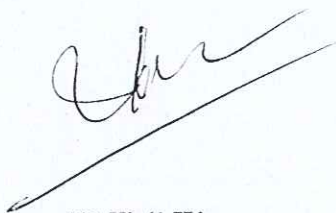
| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1  | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>    | <b>400</b> |             | 613,229,713,670        | 648,253,997,311        |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | V.21        | 613,229,713,670        | 648,253,997,311        |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                   | 411        |             | 340,000,000,000        | 340,000,000,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 340,000,000,000        | 340,000,000,000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             |                        |                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 60,123,448,000         | 60,123,448,000         |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             |                        |                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             |                        |                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |             |                        |                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             |                        |                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             |                        |                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 103,623,271,921        | 103,623,271,921        |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             |                        |                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             |                        |                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 94,299,677,934         | 127,873,778,194        |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 43,918,075,035         | 46,230,170,214         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 50,381,602,899         | 81,643,607,980         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |             |                        |                        |
| 13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát        | 423        |             | 15,183,315,815         | 16,633,499,196         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             |                        |                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |             | <b>724,547,351,630</b> | <b>678,550,929,158</b> |

Tp. HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2012

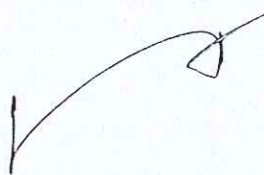
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Võ Thái Hậu



Nguyễn Viết Trường



Lê Chí Đăng

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG CÁT LÁI

Mẫu số B 02 - DN  
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/04/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Quý 2          |                | Luỹ kế          |                 |
|--|-------|-------------|----------------|----------------|-----------------|-----------------|
|  |       |             | Năm 2022       | Năm 2021       | Năm 2022        | Năm 2021        |
|  |       |             | I              | 2              | 3               | 4               |
| A  | B     | C           |                |                |                 |                 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 01    | VI.25       | 60,826,853,491 | 65,133,888,680 | 120,060,656,138 | 140,864,965,305 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02    |             |                |                |                 |                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)                  | 10    |             | 60,826,853,491 | 65,133,888,680 | 120,060,656,138 | 140,864,965,305 |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11    | VI.27       | 28,884,433,825 | 37,198,587,606 | 54,455,812,683  | 85,761,469,370  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)                    | 20    |             | 31,942,419,666 | 27,935,301,074 | 65,604,843,455  | 55,103,495,935  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21    | VI.26       | 1,724,816,172  | 1,419,612,301  | 3,483,231,918   | 3,370,016,035   |
| 7. Chi phí tài chính   | 22    | VI.28       | -              | 19,963,122     | -               | 52,866,271      |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23    |             | -              | 19,963,122     | -               | 52,444,336      |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết                             | 24    |             | 1,176,727,669  | 1,197,505,961  | 2,598,098,635   | 2,770,368,049   |
| 9. Chi phí bán hàng  | 25    |             | 71,302,200     | -              | 157,952,700     | -               |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26    |             | 4,709,776,567  | 4,896,497,254  | 10,066,644,213  | 9,631,362,343   |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)} | 30    |             | 30,062,884,740 | 25,635,958,960 | 61,461,577,095  | 51,559,651,405  |
| 12. Thu nhập khác  | 31    |             | 200            | 1              | 200             | 1               |
| 13. Chi phí khác   | 32    |             | -              | -              | -               | -               |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)  | 40    |             | 200            | 1              | 200             | 1               |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                               | 50    |             | 30,062,884,940 | 25,635,958,961 | 61,461,577,295  | 51,559,651,406  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51    | VI.30       | 6,172,566,231  | 5,318,669,970  | 12,468,157,776  | 10,283,581,518  |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại   | 52    | VI.30       |                |                |                 |                 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)                                    | 60    |             | 23,890,318,709 | 20,317,288,991 | 48,993,419,519  | 41,276,069,888  |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ  | 61    |             | 24,730,855,341 | 21,067,988,369 | 50,381,602,898  | 42,351,555,250  |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát (840,536,632)                   | 62    |             | (840,536,632)  | (750,699,378)  | (1,388,183,379) | (1,075,485,362) |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 70    |             | 727            | 620            | 1,482           | 1,246           |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)   | 71    |             | 727            | 620            | 1,482           | 1,246           |

Trị giá 1,482,000,000 đồng tính đến 30 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng



*(Signature)*

Võ Thái Hậu

Nguyễn Việt Trường

Lê Chí Đăng

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG CÁT LÁI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 47/CV-CLL  
V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận  
sau thuế hợp nhất quý 2/2022 so với  
cùng kỳ năm trước

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2022

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước;  
Sở giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

Trước tiên Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái chân thành cảm ơn sự quan tâm hỗ trợ của quý cơ quan trong thời gian qua.

Căn cứ khoản 3 Điều 10 Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính quy định “Công ty đại chúng quy mô lớn phải thực hiện công bố thông tin về Báo cáo tài chính quý, trường hợp lợi nhuận sau thuế có biến động 10% trở lên so với cùng kỳ Công ty phải thực hiện giải trình rõ nguyên nhân trong báo cáo tài chính đó”. Thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính ngày 20/10/2014, Công ty cổ phần Cảng Cát Lái tiến hành công bố thông tin với nội dung Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2/2022 có kết quả như sau:

| Lợi nhuận sau thuế<br>TNDN quý 2/2022 | Lợi nhuận sau thuế<br>TNDN quý 2/2021 | So sánh quý 2/2022 với quý 2/2021 |        |
|---------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|--------|
|                                       |                                       | Tăng/giảm                         | %      |
| 23.890.318.709                        | 20.317.288.991                        | 3.573.029.718                     | 17,59% |

Nguyên nhân chủ yếu do quý 2/2022 Công ty mẹ không còn phân bổ chi phí nâng cấp bãi giai đoạn 2.

Trên đây là phần giải trình về kết quả lợi nhuận sau thuế hợp nhất của quý 2/2022 so với cùng kỳ năm trước, kính chuyển quý Ủy ban xem xét.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TC-KHKD; H04



Lê Chí Đăng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 2/2022

Đơn vị tính: đồng

| Chi tiêu   | Mã số | Thuyết minh | Luỹ kế từ đầu năm đến ngày 30/06 |                  |
|--|-------|-------------|----------------------------------|------------------|
|  |       |             | Năm 2022                         | Năm 2021         |
| A  | B     | C           | 1                                | 2                |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |       |             |                                  |                  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 1     |             | 61,461,577,295                   | 51,559,651,406   |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |       |             |                                  |                  |
| - Khấu hao TSCĐ  | 2     |             | 19,032,046,466                   | 24,904,869,804   |
| - Các khoản dự phòng   | 3     |             | -                                | -                |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện  | 4     |             | (1,822,808)                      | (188,077)        |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 5     |             | (6,587,192,493)                  | (7,018,576,629)  |
| - Chi phí lãi vay  | 6     |             | -                                | 52,444,336       |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 7     |             | -                                | -                |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 8     |             | 73,904,608,460                   | 69,498,200,840   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 9     |             | (61,553,732,934)                 | (37,621,862,888) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10    |             | 1,768,232,253                    | 2,224,133,569    |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | (17,576,955,803)                 | (27,521,411,141) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12    |             | (4,889,920,094)                  | 1,649,074,847    |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13    |             | -                                | -                |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14    |             | -                                | (52,444,336)     |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15    |             | (4,447,364,612)                  | (5,284,052,370)  |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16    |             | -                                | 190,000,000      |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17    |             | (49,300,000)                     | (5,930,622,121)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  | 20    |             | (12,844,432,730)                 | (2,848,983,600)  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |       |             |                                  |                  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21    |             | (5,375,614,668)                  | -                |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22    |             | -                                | -                |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23    |             | (25,000,000,000)                 | (30,000,000,000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24    |             | -                                | 60,700,000,000   |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25    |             | -                                | -                |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26    |             | -                                | -                |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27    |             | 937,944,648                      | 4,682,319,727    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  | 30    |             | (29,437,670,020)                 | 35,382,319,727   |

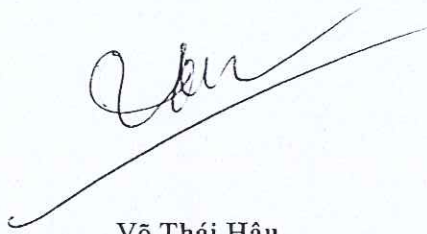
| Chỉ tiêu   | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30/06 |                 |
|--|-------|-------------|----------------------------------|-----------------|
|  |       |             | Năm 2022                         | Năm 2021        |
| A  | B     | C           | 1                                | 2               |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |       |             |                                  |                 |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31    |             | -                                | -               |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    |             | -                                | -               |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33    |             | -                                | -               |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34    |             | -                                | (1,320,000,000) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35    |             | -                                | -               |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36    |             | (197,333,620)                    | (222,210,890)   |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>  | 40    |             | (197,333,620)                    | (1,542,210,890) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)   | 50    |             | (42,479,436,370)                 | 30,991,125,237  |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  | 60    |             | 221,534,111,671                  | 174,579,078,394 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61    |             | -                                | -               |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)   | 70    | 31          | 179,054,675,301                  | 205,570,203,631 |

Tp. HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2022

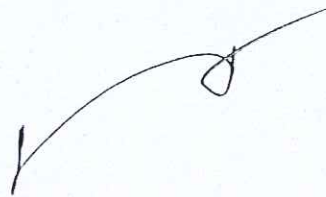
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Võ Thái Hậu



Nguyễn Viết Trường



Lê Chí Đăng



# CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

---

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2022

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là Công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của của Công ty là: Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ lai dắt tàu biển, dịch vụ bốc dỡ hàng hoá tại cảng biển, kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức quốc tế.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc nhóm Công ty

Nhóm Công ty bao gồm Công ty mẹ và một công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

##### 5a. Thông tin về tái cấu trúc nhóm Công ty

*Chuyển công ty liên kết thành công ty con*

Tháng 01 năm 2018, Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái (công ty liên kết) thực hiện tăng vốn từ 20.000.000.000 VND lên 35.000.000.000 VND.

Thực hiện Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái số 66/NQ-HĐQT-2017 ngày 25 tháng 12 năm 2017, Công ty mẹ đã đầu tư thêm 1.200.000 cổ phần của Công ty liên kết, tương đương 12.000.000.000 VND, tăng tỷ lệ vốn nắm giữ tại công ty liên kết này từ 35% lên 54,29%. Theo đó, Công ty liên kết trở thành Công ty con từ ngày 01/01/2018.

##### 5b. Danh sách Công ty con được hợp nhất

Công ty chỉ đầu tư vào 01 công ty con là Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái có trụ sở chính tại 938/180 Đường Nguyễn Thị Định, phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 54,29%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

#### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

#### 7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty và công ty con có 97 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 95 nhân viên).

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### **2. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của Công ty mẹ thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

---

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ và công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### 3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

---

#### 4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 5. Các khoản đầu tư tài chính

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

##### *Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### 6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

---

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

#### *Chi phí bảo hiểm*

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian quy định trong hợp đồng bảo hiểm.

### 8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>         | <u>Số năm</u> |
|-------------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc              | 5 – 30        |
| Máy móc và thiết bị                 | 3 – 12        |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn (*) | 3 – 10        |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|-----------------------------|---------------|
| Thiết bị, dụng cụ quản lý   | 3             |
| Tài sản cố định khác        | 3             |

(\*) Phương tiện vận tải có thời gian khấu hao 3 năm là các tài sản mua cũ được khấu hao theo thời gian sử dụng còn lại của tài sản.

### 9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

#### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (50 năm).

#### *Chương trình phần mềm máy tính*

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

### 10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### 11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ,

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

---

tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **12. Vốn chủ sở hữu**

#### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

### **13. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### **14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### *Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động*

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

---

#### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### *Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

#### 15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### 16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

#### 17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|   | Số cuối kỳ      | Số đầu năm      |
|---|-----------------|-----------------|
| Tiền mặt  | 361.761.445     | 328.350.040     |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn   | 27.922.615.367  | 12.872.047.077  |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) | 150.770.298.489 | 208.333.714.554 |



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

|   | Thời gian<br>quá hạn  | Số cuối năm        |                      | Thời gian<br>quá hạn  | Số đầu năm         |                      |
|---|-----------------------|--------------------|----------------------|-----------------------|--------------------|----------------------|
|   |                       | Giá gốc            | Dự phòng             |                       | Giá gốc            | Dự phòng             |
| XNK Trung Thành                           |                       |                    |                      |                       |                    |                      |
| Công ty TNHH SXTM<br>Tổng hợp Việt Hàn Mỹ | Trên 3 năm            | 17.558.567         | (17.558.567)         | Trên 3 năm            | 17.558.567         | (17.558.567)         |
| Công ty Cổ phần Công<br>te nơ Tân Cảng    | Trên 3 năm            | 133.103.575        | (133.103.575)        | Trên 3 năm            | 133.103.575        | (133.103.575)        |
| Cty CP GNVN Liên<br>Kết Biển Xanh         | Trên 3 năm            | 11.811.925         | (11.811.925)         | Trên 3 năm            | 11.811.925         | (11.811.925)         |
| Công ty TNHH<br>WILMAR<br>MARKETING CLV   | Từ 1 năm<br>đến 2 năm | 14.090.292         | (7.045.146)          | Từ 1 năm<br>đến 2 năm | 14.090.292         | (7.045.146)          |
| <b>Cộng</b>                               |                       | <b>992.211.269</b> | <b>(985.166.123)</b> |                       | <b>992.211.269</b> | <b>(985.166.123)</b> |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

|                            | Kỳ này             | Kỳ trước           |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Số đầu năm                 | 985.166.123        | 860.462.545        |
| Trích lập dự phòng bổ sung |                    |                    |
| Hoàn nhập dự phòng         |                    |                    |
| <b>Số cuối kỳ</b>          | <b>985.166.123</b> | <b>860.462.545</b> |

#### 7. Hàng tồn kho

|                       | Số cuối năm          |          | Số đầu năm           |          |
|-----------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                       | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 68.581.627           | -        | 552.035.880          | -        |
| Công cụ, dụng cụ      | 1.082.804.000        | -        | 2.367.582.000        | -        |
| <b>Cộng</b>           | <b>1.151.385.627</b> | <b>-</b> | <b>2.919.617.880</b> | <b>-</b> |

#### 8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

##### 8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

|                      | Số cuối kỳ         | Số đầu năm         |
|----------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí bảo hiểm     | 411.439.646        | 281.230.131        |
| Phí sử dụng đường bộ | 210.013.531        | 344.797.041        |
| Các chi phí khác     | 45.877.335         | 19.827.097         |
| <b>Cộng</b>          | <b>667.330.512</b> | <b>645.854.269</b> |

##### 8b. Chi phí trả trước dài hạn

|                         | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ | 2.278.215.696        | 2.162.920.597        |
| <b>Cộng</b>             | <b>2.278.215.696</b> | <b>2.162.920.597</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### 9. Tài sản cố định hữu hình

|                                       | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị    | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng                   |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                        |                        |                                 |                           |                        |
| Số đầu năm                            | 179.320.238.761        | 359.210.801.826        | 92.034.973.577                  | 55.400.545                | 630.621.414.709        |
| Mua trong kỳ                          | 97.350.000             | -                      | -                               | 715.477.625               | 812.827.625            |
| Thanh lý, nhượng bán                  |                        |                        |                                 |                           |                        |
| Số cuối kỳ                            | <b>179.417.588.761</b> | <b>359.210.801.826</b> | <b>92.034.973.577</b>           | <b>770.878.170</b>        | <b>631.434.242.334</b> |
| Trong đó:                             |                        |                        |                                 |                           |                        |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 45.971.885.800         | 139.702.428.024        | 867.000.000                     | 55.400.545                | 186.596.714.369        |
| Chờ thanh lý                          |                        |                        |                                 |                           |                        |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                        |                        |                                 |                           |                        |
| Số đầu năm                            | 104.405.445.090        | 297.938.943.185        | 50.837.032.747                  | 55.400.545                | 453.236.821.567        |
| Khấu hao trong kỳ                     | 3.239.401.368          | 9.807.998.384          | 5.186.372.670                   | -                         | 18.233.772.422         |
| Thanh lý, nhượng bán                  |                        |                        |                                 |                           |                        |
| Số cuối kỳ                            | <b>107.644.846.458</b> | <b>307.746.941.569</b> | <b>56.023.405.417</b>           | <b>55.400.545</b>         | <b>471.470.593.989</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                        |                        |                                 |                           |                        |
| Số đầu năm                            | 74.914.793.671         | 61.271.858.641         | 41.197.940.830                  | -                         | 177.384.593.142        |
| Số cuối kỳ                            | <b>71.772.742.303</b>  | <b>51.463.860.257</b>  | <b>36.011.568.160</b>           | <b>715.477.625</b>        | <b>159.963.648.345</b> |

Trong đó:

Tạm thời chưa sử dụng  
Đang chờ thanh lý

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

### 10. Tài sản cố định vô hình

|                                       | <u>Quyền sử dụng đất</u> | <u>Chương trình phần mềm máy tính</u> | <u>Cộng</u>            |
|---------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá                            |                          |                                       |                        |
| Số đầu năm                            | 101.262.004.441          | 339.500.000                           | 101.601.504.441        |
| Tăng trong kỳ                         |                          |                                       |                        |
| Giảm trong kỳ                         |                          |                                       |                        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>101.262.004.441</b>   | <b>339.500.000</b>                    | <b>101.601.504.441</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                          |                                       |                        |
| Đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng |                          | 120.000.000                           | 120.000.000            |
| Giá trị hao mòn                       |                          |                                       |                        |
| Số đầu năm                            | 21.524.803.181           | 313.716.678                           | 21.838.519.859         |
| Khấu hao trong kỳ                     | 792.324.042              | 5.950.002                             | 798.274.044            |
| Giảm trong kỳ                         |                          |                                       |                        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>22.317.127.223</b>    | <b>319.666.680</b>                    | <b>22.636.793.903</b>  |
| Giá trị còn lại                       |                          |                                       |                        |
| Số đầu năm                            | 79.737.201.260           | 25.783.322                            | 79.762.984.582         |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>78.944.877.218</b>    | <b>19.833.320</b>                     | <b>78.964.710.538</b>  |
| <i>Trong đó:</i>                      |                          |                                       |                        |
| Tạm thời không sử dụng                |                          |                                       |                        |
| Đang chờ thanh lý                     |                          |                                       |                        |

### 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|  | <u>Số đầu năm</u>  | <u>Chi phí phát sinh trong kỳ</u> | <u>Kết chuyển giảm</u> | <u>Số cuối kỳ</u>    |
|--|--------------------|-----------------------------------|------------------------|----------------------|
| Mua sắm tài sản cố định                  |                    |                                   |                        | -                    |
| Xây dựng cơ bản dở dang                  | 990.145.342        | 3.366.940.069                     |                        | 4.357.085.411        |
| <i>Hạng mục trụ sở văn phòng công ty</i> | <i>990.145.342</i> | <i>3.366.940.069</i>              |                        | <i>4.357.085.411</i> |
| <b>Cộng</b>                              | <b>990.145.342</b> | <b>3.366.940.069</b>              |                        | <b>4.357.085.411</b> |

### 12. Phải trả người bán ngắn hạn

|   | <u>Số cuối kỳ</u>    | <u>Số đầu năm</u>    |
|---|----------------------|----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i>                         | <i>4.095.775.776</i> | <i>8.753.099.305</i> |
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | 25.174.048           | 7.394.180            |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng                 | 628.452.894          | 770.491.925          |
| Công ty CP Tân Cảng - Tây Ninh                            | 430.563.634          | 582.278.000          |
| Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng                          | 3.011.585.200        | 6.435.753.200        |
| Công ty CP vận tải bộ Tân Cảng                            |                      | 774.485.000          |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái                          |                      | 181.597.000          |
| Công ty Cổ phần tiếp vận TC Bình Dương                    |                      | 1.100.000            |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

|  | <u>Số cuối kỳ</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| <i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>                | <i>3.749.767.060</i>        | <i>5.117.917.581</i>         |
| Công ty TNHH SXTM DV XNK và Xây dựng Hưng Thành Phát | 3.780.000                   | 758.000.000                  |
| Công ty TNHH Công nghệ Huy Phát                      | 401.709.832                 |                              |
| Các nhà cung cấp khác                                | <u>3.144.277.228</u>        | <u>4.359.917.581</u>         |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>7.645.542.836</u></b> | <b><u>13.871.016.886</u></b> |

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

### 13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                            | <u>Số đầu năm phải nộp</u>  | <u>Số đầu năm phải thu</u>  | <u>Số phải nộp trong kỳ</u>  | <u>Số đã thực nộp trong kỳ</u> | <u>Số cuối kỳ phải nộp</u>   | <u>Số cuối kỳ phải thu</u> |
|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------------------|--------------------------------|------------------------------|----------------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa |                             | 114.470.915                 | 7.403.580.896                | 3.488.743.512                  | 3.800.366.469                |                            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp |                             | 1.789.791.041               | 12.468.157.776               | 4.447.364.612                  | 6.231.002.123                |                            |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 1.046.356.785               | 219.970                     | 248.122.619                  | 1.347.923.191                  | 7.385.780                    | 60.609.597                 |
| Thuế nhà đất               |                             | 113.911.770                 | 263.088.208                  | 448.779.974                    |                              | 299.603.536                |
| Các loại thuế khác         |                             |                             | 6.000.000                    | 6.000.000                      |                              |                            |
| <b>Cộng</b>                | <b><u>1.046.356.785</u></b> | <b><u>2.018.393.696</u></b> | <b><u>20.388.949.499</u></b> | <b><u>9.738.811.289</u></b>    | <b><u>10.038.754.372</u></b> | <b><u>360.213.133</u></b>  |

#### *Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho dịch vụ vận chuyển quốc tế là 0%, dịch vụ trong nước là 10%.

#### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (năm trước thuế suất là 20%)

#### *Các loại thuế khác*

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

### 14. Chi phí phải trả ngắn hạn

|  | <u>Số cuối năm</u>        | <u>Số đầu năm</u>           |
|--|---------------------------|-----------------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan về chi phí bốc xếp, giao nhận, cước, phí dịch vụ</i> | <i>36.300.000</i>         | <i>36.300.000</i>           |
| Công ty CP Vận tải Bộ Tân Cảng   | 36.300.000                | 36.300.000                  |
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>  | <i>252.907.932</i>        | <i>1.185.347.390</i>        |
| Chi phí sửa chữa   | 186.110.872               | 244.243.890                 |
| Chi phí vendor   |                           | 452.200.000                 |
| Chi phí nhiên liệu   |                           | 488.903.500                 |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác   | <u>66.797.060</u>         |                             |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>289.207.932</u></b> | <b><u>1.221.647.390</u></b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

### 15. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

#### 15a. Phải trả ngắn hạn khác

|  | Số cuối kỳ            | Số đầu năm           |
|--|-----------------------|----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i>              | <i>1.256.665.583</i>  | <i>174.000.000</i>   |
| Thù lao HĐQT, BKS                              | 174.000.000           | 174.000.000          |
| Quỹ hoạt động HĐQT, BKS                        | 885.509.674           |                      |
| Công ty CP Kho Vận Tân Cảng                    | 74.450.000            |                      |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Tây Ninh - Thu chi hộ | 122.705.909           |                      |
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>    | <i>87.003.480.734</i> | <i>6.123.255.625</i> |
| Kinh phí công đoàn                             | 50.570.296            | 111.971.079          |
| Bảo hiểm XH, YT, TN                            | 8.777.463             | 12.972.989           |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                  | 375.750.000           | 675.750.000          |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả                     | 85.435.911.375        | 4.043.630.975        |
| Các khoản chi hộ phải trả                      | 401.903.762           | 482.370.670          |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác               | 730.567.838           | 796.559.912          |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>88.260.146.317</b> | <b>6.297.255.625</b> |

#### 15b. Phải trả dài hạn khác

|   | Số cuối kỳ           | Số đầu năm         |
|---|----------------------|--------------------|
| Lực lượng thanh niên xung phong - Tiền gốc hợp tác kinh doanh phải trả <sup>(i)</sup>                                 | 284.657.596          | 284.657.596        |
| Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Nguyễn Thành Lê - Tiền gốc hợp tác kinh doanh phải trả <sup>(ii)</sup> | 92.265.612           | 92.265.612         |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn  | 655.000.000          | 300.000.000        |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.031.923.208</b> | <b>676.923.208</b> |

(i) Khoản phải trả về hợp tác kinh doanh xe vận tải với Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Lê Hà theo hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh số 11/HĐHT/CIL-LH ngày 21 tháng 09 năm 2015 đầu tư mua xe đầu kéo về khai thác. Theo đó, Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Lê Hà đầu tư mua 02 xe đầu kéo Hyundai HD700 đã qua sử dụng để làm xe kinh doanh vận tải hàng hóa Container cho Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái khai thác. Theo phụ lục hợp đồng số 04 ngày 29 tháng 12 năm 2017, hai bên thống nhất thời gian hợp tác kinh doanh là 08 năm kể từ tháng 10 năm 2015. Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020, theo Phụ lục số 06, Công đoàn Cơ sở Cơ quan Lực lượng Thanh niên Xung phong kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ trong Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh số 11/HĐHT/CIL-LH từ Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Lê Hà.

(ii) Khoản phải trả về hợp tác kinh doanh xe vận tải với Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Nguyễn Thành Lê theo hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh số 12/HĐHT/CIL-NTL ngày 29 tháng 09 năm 2015 đầu tư mua xe đầu kéo về khai thác. Theo đó, Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Nguyễn Thành Lê đầu tư mua 01 xe đầu kéo Hyundai HD700 đã qua sử dụng để làm xe kinh doanh vận tải hàng hóa Container cho Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái khai thác. Theo phụ lục hợp đồng số 04 ngày 29 tháng 12 năm 2017, hai bên thống nhất thời gian hợp tác kinh doanh là 08 năm kể từ tháng 10 năm 2015.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### 16. Vay ngắn hạn/dài hạn

##### 16a. Vay ngắn hạn

|  | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| <i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>                                    |                   |                   |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh |                   |                   |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>                                   |                   |                   |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn                      |                   |                   |
| <b>Cộng</b>  |                   |                   |

#### 17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

|                                   | <u>Số đầu năm</u>    | <u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u> | <u>Chi quỹ trong kỳ</u> | <u>Số cuối kỳ</u>    |
|-----------------------------------|----------------------|---------------------------------------|-------------------------|----------------------|
| Quỹ khen thưởng                   | 2.535.644.532        |                                       | (2.174.300.000)         | 361.344.532          |
| Quỹ phúc lợi                      | 879.853.113          |                                       | (610.000.000)           | 269.853.113          |
| Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành | 4.859.882            | 1.470.193.487                         | -                       | 1.475.053.369        |
| <b>Cộng</b>                       | <u>3.420.357.527</u> | <u>1.470.193.487</u>                  | <u>(2.784.300.000)</u>  | <u>2.106.251.014</u> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CANG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

### 18. Vốn chủ sở hữu

#### 18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|   | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần  | Quỹ đầu tư phát triển  | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng                   |
|---|---------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước   | 340.000.000.000           | 60.123.448.000        | 103.288.384.450        | 124.336.594.522                   | 19.350.637.033                  | 647.099.064.005        |
| Lợi nhuận năm trước   |                           |                       |                        | 86.071.156.352                    | (1.217.127.335)                 | 84.854.029.017         |
| Công ty con trích lập các quỹ                                 |                           |                       | 334.887.471            | (669.774.942)                     | (282.010.502)                   | (616.897.973)          |
| Trích lập các quỹ Công ty mẹ                                  |                           |                       |                        | (2.636.649.366)                   |                                 | (2.636.649.366)        |
| Công ty mẹ trích quỹ thường                                   |                           |                       |                        | (4.427.548.372)                   |                                 | (4.427.548.372)        |
| BĐH từ lợi nhuận năm trước                                    |                           |                       |                        |                                   |                                 |                        |
| Công ty mẹ trích quỹ hoạt động HĐQT, BKS từ lợi nhuận năm nay |                           |                       |                        |                                   |                                 |                        |
| Tăng khác   |                           |                       |                        |                                   | 14.000.000                      | 14.000.000             |
| Chia cổ tức từ LN năm trước                                   |                           |                       |                        | (74.800.000.000)                  | (1.232.000.000)                 | (76.032.000.000)       |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>                                   | <b>340.000.000.000</b>    | <b>60.123.448.000</b> | <b>103.623.271.921</b> | <b>127.873.778.194</b>            | <b>16.633.499.196</b>           | <b>648.253.997.311</b> |
| Số dư đầu năm nay   | 340.000.000.000           | 60.123.448.000        | 103.623.271.921        | 127.873.778.194                   | 16.633.499.196                  | 648.253.997.311        |
| Phân phối quỹ tại Công ty con                                 |                           |                       |                        |                                   |                                 |                        |
| Công ty con chia cổ tức                                       |                           |                       |                        |                                   |                                 |                        |
| Lợi nhuận trong năm nay                                       |                           |                       |                        | 50.381.602.901                    | (1.450.183.381)                 | 48.931.419.520         |
| Trích lập các quỹ Công ty mẹ                                  |                           |                       |                        | (1.470.193.487)                   |                                 | (1.470.193.487)        |
| Thường vượt KH BQLDH từ LN năm trước                          |                           |                       |                        | (885.509.674)                     |                                 | (885.509.674)          |
| Quỹ hoạt động Ban điều hành năm nay                           |                           |                       |                        | (81.600.000.000)                  |                                 | (81.600.000.000)       |
| Công ty mẹ chia cổ tức  |                           |                       |                        | 94.299.677.934                    | 15.183.315.815                  | 613.229.713.670        |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                                     | <b>340.000.000.000</b>    | <b>60.123.448.000</b> | <b>103.623.271.921</b> | <b>94.299.677.934</b>             | <b>15.183.315.815</b>           | <b>613.229.713.670</b> |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

### 18b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

|  | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>             |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Vốn đầu tư của Nhà nước  | 162.149.200.000               | 162.149.200.000               |
| Trong đó:  |                               |                               |
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn          | 87.161.700.000                | 87.161.700.000                |
| Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Thanh niên xung phong | 74.987.500.000                | 74.987.500.000                |
| Vốn góp của các cổ đông khác                                       | 177.850.800.000               | 177.850.800.000               |
| Thặng dư vốn cổ phần   | 60.123.448.000                | 60.123.448.000                |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>400.123.448.000</u></b> | <b><u>400.123.448.000</u></b> |

### 18c. Cổ phiếu

|   | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành       | 34.000.000        | 34.000.000        |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành  | 34.000.000        | 34.000.000        |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại  |                   |                   |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 34.000.000        | 34.000.000        |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

### 18d. Phân phối lợi nhuận

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|  | <u>Kỳ này</u>                 | <u>Kỳ trước</u>               |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Doanh thu dịch vụ cho thuê cảng biển       | 75.000.000.000                | 73.250.000.000                |
| Doanh thu dịch vụ vận tải                  | 20.238.713.169                | 43.597.665.996                |
| Doanh thu dịch vụ cho thuê thiết bị xếp dỡ | 13.542.238.128                | 16.304.120.000                |
| Doanh thu dịch vụ khác                     | 11.270.214.858                | 7.704.142.362                 |
| Doanh thu bán hàng hóa                     | 9.489.983                     | 9.036.947                     |
| <b>Cộng</b>                                | <b><u>120.060.656.138</u></b> | <b><u>140.864.965.305</u></b> |

### 2. Giá vốn hàng bán

|   | <u>Kỳ này</u>  | <u>Kỳ trước</u> |
|---|----------------|-----------------|
| Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp | 54.455.812.683 | 85.761.469.370  |

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

|                                 | <u>Kỳ này</u>               | <u>Kỳ trước</u>             |
|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng          | 3.481.409.110               | 3.370.016.035               |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia     |                             |                             |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | 1.822.808                   |                             |
| <b>Cộng</b>                     | <b><u>3.483.231.918</u></b> | <b><u>3.370.016.035</u></b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

### 4. Chi phí tài chính

|   | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u>          |
|---|---------------|--------------------------|
| Chi phí lãi vay   |               | 52.444.336               |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh  |               |                          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản<br>mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |               | 421.935                  |
| Chi phí tài chính khác  |               |                          |
| <b>Cộng</b>   |               | <b><u>52.866.271</u></b> |

### 5. Chi phí bán hàng

|                             | <u>Kỳ này</u>             | <u>Kỳ trước</u> |
|-----------------------------|---------------------------|-----------------|
| Chi phí hội nghị khách hàng |                           |                 |
| Chi phí khác                | 157.952.700               |                 |
| <b>Cộng</b>                 | <b><u>157.952.700</u></b> |                 |

### 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                  | <u>Kỳ này</u>                | <u>Kỳ trước</u>             |
|----------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Chi phí cho nhân viên            | 6.071.379.219                | 5.954.452.773               |
| Chi phí vật liệu quản lý         | 104.763.345                  | 78.942.817                  |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 336.457.384                  | 170.178.728                 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 150.996.756                  | 166.129.254                 |
| Thuế, phí và lệ phí              | 22.500.676                   | 11.627.386                  |
| Dự phòng phải thu khó đòi        | -                            | -                           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 695.984.918                  | 816.159.288                 |
| Các chi phí khác                 | 2.684.561.915                | 2.433.872.097               |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>10.066.644.213</u></b> | <b><u>9.631.362.343</u></b> |

### 7. Thu nhập khác

|  | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|--|---------------|-----------------|
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định |               |                 |
| Tiền bồi thường                          |               |                 |
| Thanh lý vật tư                          |               |                 |
| Thu nhập khác                            | 200           | 1               |
| <b>Cộng</b>                              |               |                 |

### 8. Chi phí khác

|                             | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|-----------------------------|---------------|-----------------|
| Chi phí thanh lý CCDC, TSCĐ |               |                 |
| Phạt vi phạm hành chính     |               |                 |
| Thuế bị phạt, bị truy thu   |               |                 |
| Chi phí bồi thường          |               |                 |
| Chi phí khác                |               |                 |
| <b>Cộng</b>                 |               |                 |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### 9. Lãi trên cổ phiếu

|   | Kỳ này         | Kỳ trước       |
|---|----------------|----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                            | 50.381.602.898 | 42.351.555.250 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ Ban điều hành                          |                |                |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu                            | 50.381.602.898 | 42.351.555.250 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm | 34.000.000     | 34.000.000     |
| Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu   | 1.482          | 1.246          |

Lập ngày 28 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Võ Thái Hậu

Nguyễn Viết Trường

Lê Chí Đăng

